Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo tài chính quý cho kỳ kết thúc tại
ngày 30 tháng 9 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Xã Long Thành, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600642822
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.20 13:10:54+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	3600642822	ngày 1 tháng 7 năm 2003
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600642822 ngày 12 tháng 5 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài Chính Thành phố Đồng Nai.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trương Công Thắng	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Huỳnh Việt Thăng	Thành viên
	Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
	Bà Chu Phương Linh	Thành viên
	Ông Phạm Hữu Tin	Thành viên
	Ông Đoàn Quốc Hưng	Thành viên (từ ngày 17 tháng 4 năm 2026)
	Ông Vũ Quốc Tuấn	Thành viên (đến ngày 16 tháng 4 năm 2026)
Ủy ban Kiểm toán	Ông Huỳnh Việt Thăng	Chủ tịch
	Ông Phạm Hữu Tin	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Mai Đức Lâm	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc Công nghệ và Sản xuất
	Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc Chất lượng
Trụ sở đăng ký	Đường D4, Khu Công nghiệp Lộc An - Bình Sơn Phường Long Thành, Thành phố Đồng Nai Việt Nam	

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	**100**		**843.936.202.938**	**817.750.790.716**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	7	**28.333.152.466**	**279.118.033.623**
Tiền	111		4.292.549.727	5.775.058.280
Các khoản tương đương tiền	112		24.040.602.739	273.342.975.343
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**504.161.030.138**	**300.400.721.644**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	504.161.030.138	300.400.721.644
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**71.875.257.916**	**51.847.033.430**
Phải thu của khách hàng	131	9	67.199.081.944	48.663.287.259
Trả trước cho người bán	132		4.591.137.872	2.811.264.660
Phải thu ngắn hạn khác	135	10	85.038.100	372.481.511
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**235.289.608.749**	**184.415.394.996**
Hàng tồn kho	141		240.601.238.741	186.879.759.686
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(5.311.629.992)	(2.464.364.690)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**4.277.153.669**	**1.969.607.023**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		852.980.498	753.809.347
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		3.407.974.385	1.215.797.676
Thuế phải thu Nhà nước	163	17	16.198.786	-

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260 + 270)	**200**		**249.522.174.934**	**258.365.945.948**
Tài sản cố định	**220**		**180.948.930.137**	**199.495.481.922**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	178.320.004.949	196.392.194.436
Nguyên giá	*222*		*390.607.004.447*	*456.310.971.086*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(212.286.999.498)*	*(259.918.776.650)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	2.628.925.188	3.103.287.486
Nguyên giá	*228*		*4.531.881.407*	*4.531.881.407*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.902.956.219)*	*(1.428.593.921)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**27.660.352.065**	**16.417.852.539**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	27.660.352.065	16.417.852.539
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		716.390.400	716.390.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(716.390.400)	(716.390.400)
Tài sản dài hạn khác	**270**		**40.912.892.732**	**42.452.611.487**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	40.560.112.119	42.268.357.787
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		352.780.613	184.253.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.093.458.377.872**	**1.076.116.736.664**

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**498.861.339.166**	**534.096.454.424**
Nợ ngắn hạn	**310**		**498.021.481.166**	**533.075.185.924**
Phải trả người bán	311	16	182.777.724.138	229.778.302.514
Người mua trả tiền trước	312		16.526.531.375	11.683.500.274
Phải trả cổ tức	313		13.011.430	13.011.430
Thuế phải nộp Nhà nước	314	17	2.329.191.743	16.485.386.118
Phải trả người lao động	315		3.813.958.444	75.964.851
Chi phí phải trả	316	18	43.165.617.273	40.218.971.038
Phải trả ngắn hạn khác	320	19	1.235.060.134	1.240.679.808
Vay ngắn hạn	321	20	242.187.297.816	227.606.281.078
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.973.088.813	5.973.088.813
Nợ dài hạn	**330**		**839.858.000**	**1.021.268.500**
Phải trả dài hạn khác	338		-	100.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	343		839.858.000	921.268.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 411 + 418 + 420)	**400**	**21**	**594.597.038.706**	**542.020.282.240**
Vốn cổ phần	411	22	223.983.740.000	223.983.740.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	28.929.813.094	28.929.813.094
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		341.683.485.612	289.106.729.146
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*289.106.729.146*	*130.423.993.002*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	*420b*		*52.576.756.466*	*158.682.736.144*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.093.458.377.872**	**1.076.116.736.664**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán Trưởng	Đại diện pháp luật
Nguyễn Thị Thúy Diệu	Nguyễn Thành Luân	Mai Đức Lâm
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/7/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**432.382.500.984**	**408.350.185.059**	**1.323.758.172.096**	**1.154.400.810.857**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**25**	**1.168.959.965**	**2.238.812.055**	**1.213.757.273**	**9.730.829.655**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**431.213.541.019**	**406.111.373.004**	**1.322.544.414.823**	**1.144.669.981.202**
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	**11**	**26**	**377.620.777.015**	**312.563.899.985**	**1.123.312.079.950**	**874.542.495.471**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**53.592.764.004**	**93.547.473.019**	**199.232.334.873**	**270.127.485.731**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	10.026.799.549	7.176.436.126	26.306.049.630	18.056.050.855
Chi phí tài chính	23	28	3.918.708.387	2.734.491.353	7.721.749.103	7.846.586.714
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*3.620.766.630*	*2.311.132.763*	*6.349.934.680*	*5.975.109.676*
Chi phí bán hàng	25	29	42.570.702.691	47.644.874.130	129.633.631.342	113.232.682.639
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	7.082.228.993	6.490.256.295	21.119.523.852	21.224.287.753
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**10.047.923.482**	**43.854.287.367**	**67.063.480.206**	**145.879.979.480**
Thu nhập khác	31		23.756.582	5.839	3.703.704.741	48.197.330
Chi phí khác	32		2.518.456.945	2.080.109.723	5.006.263.702	2.085.987.794
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(2.494.700.363)**	**(2.080.103.884)**	**(1.302.558.961)**	**(2.037.790.464)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang tiếp theo)	**50**		**7.553.223.119**	**41.774.183.483**	**65.760.921.245**	**143.842.189.016**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/7/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)	**50**		**7.553.223.119**	**41.774.183.483**	**65.760.921.245**	**143.842.189.016**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**1.448.996.442**	**13.355.966.119**	**13.352.691.692**	**29.753.641.745**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	**52**		**66.428.712**	**(3.609.298.689)**	**(168.526.913)**	**407.798.017**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**6.037.797.965**	**32.027.516.053**	**52.576.756.466**	**113.680.749.254**
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	270	1.430	2.347	5.075

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán Trưởng	Đại diện pháp luật
Nguyễn Thị Thúy Diệu	Nguyễn Thành Luân	Mai Đức Lâm
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**65.760.921.245**	**143.842.189.016**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		16.187.247.828	16.636.369.515
Các khoản dự phòng	03		6.901.099.418	1.741.010.663
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(235.299.414)	(49.247.526)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(25.214.048.819)	(15.024.258.545)
Chi phí đi vay	06		6.349.934.680	5.975.109.676
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**69.749.854.938**	**153.121.172.799**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(20.258.838.809)	(14.136.301.458)
Biến động hàng tồn kho	10		(57.856.723.671)	48.581.375.429
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(39.887.135.243)	(35.824.459.458)
Biến động chi phí chờ phân bổ	12		2.059.736.417	1.966.742.308
			(46.193.106.368)	**153.708.529.620**
Chi phí đi vay đã trả	14		(6.388.354.023)	(5.932.049.716)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.948.543.095)	(22.662.267.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(79.530.003.486)**	**125.114.211.956**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(12.676.293.187)	(13.998.225.877)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		6.488.190.909	-
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(584.900.000.000)	(278.200.000.000)
Tiền thu từ tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		389.900.000.000	200.300.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		15.337.089.373	12.913.893.339
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(185.851.012.905)**	**(78.984.332.538)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		411.885.762.571	653.738.227.647
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(397.304.745.833)	(591.808.364.793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**14.581.016.738**	**61.929.862.854**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(250.799.999.653)**	**108.059.742.272**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**279.118.033.623**	**347.366.622.908**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**15.118.496**	**5.547.825**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**28.333.152.466**	**455.431.913.005**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán Trưởng	Đại diện pháp luật
Nguyễn Thị Thúy Diệu	Nguyễn Thành Luân	Mai Đức Lâm
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột giặt NET là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:
- sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa; và
- bán buôn các loại bột giặt, chế phẩm vệ sinh và hóa chất tẩy rửa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Biên Hòa (1/1/2026: 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 243 nhân viên (1/1/2026: 261 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 5(a));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5 (c)(i)); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 5(k)).

5. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn không thu hồi được hoặc không quá hạn nhưng được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng ước tính.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 7 năm đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí sử dụng hạ tầng

Chi phí sử dụng hạ tầng là chi phí chờ phân bổ phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng trong khu công nghiệp. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê lại đất cho việc sử dụng hạ tầng là 47 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(k) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận vào thời điểm danh sách cổ đông hưởng cổ tức được chốt sau khi được Đại hội đồng Cổ đông và/hoặc Hội đồng Quản Trị của Công ty thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả cổ tức.

(l) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất bột giặt, nước giặt và chất tẩy rửa. Do đó, báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

6. Báo cáo bộ phận

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được phân bổ theo vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Nước ngoài"). Toàn bộ tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn của bộ phận nằm ở Việt Nam. Các thông tin doanh thu thuần, giá vốn và lợi nhuận gộp của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.239.439.833.061	1.021.797.654.690	83.104.581.762	122.872.326.512	1.322.544.414.823	1.144.669.981.202
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	1.059.955.385.037	789.033.253.914	63.356.694.913	85.509.241.557	1.123.312.079.950	874.542.495.471
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	179.484.448.024	232.764.400.776	19.747.886.849	37.363.084.955	199.232.334.873	270.127.485.731

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tiền mặt	72.810.000	96.608.111
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	4.219.739.727	5.678.450.169
Các khoản tương đương tiền (**)	24.040.602.739	273.342.975.343
	28.333.152.466	279.118.033.623

(*) Chi tiết về số dư của các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng số 1	3.406.690.945	4.853.639.838

(**) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Chi tiết số dư của các khoản tương đương tiền chiếm từ 10% trên tổng số dư của các khoản tương đương tiền như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tiền gửi có kỳ hạn:		
▪ Tiền gửi số 1	3.005.075.342	-
▪ Tiền gửi số 2	21.035.527.397	-
▪ Tiền gửi số 3	-	62.808.172.603
▪ Tiền gửi số 4	-	40.010.410.959
▪ Tiền gửi số 5	-	31.052.445.205
▪ Tiền gửi số 6	-	29.158.506.849
▪ Tiền gửi số 7	-	28.072.876.712

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

8. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2026			1/1/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Phân loại lại)	Giá trị có thể thu hồi VND (Phân loại lại)	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	504.161.030.138	504.161.030.138	-	300.400.721.644	300.400.721.644	-

(*) Các số dư này phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi tiết số dư của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	30/9/2026			1/1/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Phân loại lại)	Giá trị có thể thu hồi VND (Phân loại lại)	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn:						
▪ Tiền gửi số 1	70.100.460.274	70.100.460.274	-	-	-	-
▪ Tiền gửi số 2	-	-	-	80.202.301.370	80.202.301.370	-
▪ Tiền gửi số 3	-	-	-	54.337.019.178	54.337.019.178	-
▪ Tiền gửi số 4	-	-	-	52.391.353.425	52.391.353.425	-
▪ Tiền gửi số 5	-	-	-	35.204.246.575	35.204.246.575	-

9. Phải thu của khách hàng

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	64.260.289.266	39.064.378.610
Phải thu của khách hàng là các bên thứ ba	2.938.792.678	9.598.908.649
	67.199.081.944	48.663.287.259

Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	64.225.616.426	39.059.614.690
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	13.724.000	-
Công Ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	13.724.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	7.224.840	4.763.920

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 15 ngày đến 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Đặt cọc ngắn hạn	10.000.000	111.760.000
Phải thu khác	75.038.100	260.721.511
	85.038.100	372.481.511

11. Hàng tồn kho

	30/9/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	12.586.533.750	-	1.762.405.632	-
Nguyên vật liệu	161.317.527.150	(3.456.407.943)	138.546.615.588	(2.293.275.929)
Công cụ và dụng cụ	2.524.648.333	-	2.030.921.341	-
Sản phẩm	64.172.529.508	(1.855.222.049)	41.201.281.344	(171.088.761)
Hàng hóa	-	-	93.189.149	-
Hàng gửi đi bán	-	-	3.245.346.632	-
	240.601.238.741	(5.311.629.992)	186.879.759.686	(2.464.364.690)

Biến động trong kỳ của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Số dư đầu kỳ	2.464.364.690	534.564.671
Tăng dự phòng trong kỳ	6.982.509.918	1.795.875.621
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(4.135.244.616)	(489.952.588)
Số dư cuối kỳ	5.311.629.992	1.840.487.704

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 có 5.312 triệu VND (1/1/2026: 2.464 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	273.592.318.628	176.681.122.728	3.950.155.518	2.087.374.212	456.310.971.086
Tăng trong kỳ	-	156.423.000	-	64.650.000	221.073.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.791.163.000	-	-	2.791.163.000
Thanh lý trong kỳ	(39.206.023.926)	(28.449.134.310)	(730.637.091)	(330.407.312)	(68.716.202.639)
Số dư cuối kỳ	234.386.294.702	151.179.574.418	3.219.518.427	1.821.616.900	390.607.004.447
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	125.105.131.443	130.021.844.447	2.878.692.296	1.913.108.464	259.918.776.650
Khấu hao trong kỳ	8.859.230.802	6.432.811.051	345.366.946	75.476.731	15.712.885.530
Thanh lý trong kỳ	(34.034.467.714)	(28.449.134.310)	(530.653.346)	(330.407.312)	(63.344.662.682)
Số dư cuối kỳ	99.929.894.531	108.005.521.188	2.693.405.896	1.658.177.883	212.286.999.498
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	148.487.187.185	46.659.278.281	1.071.463.222	174.265.748	196.392.194.436
Số dư cuối kỳ	134.456.400.171	43.174.053.230	526.112.531	163.439.017	178.320.004.949

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 64.527 triệu VND (1/1/2026: 97.798 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	4.531.881.407
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.428.593.921
Khấu hao trong kỳ	474.362.298
Số dư cuối kỳ	1.902.956.219
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	3.103.287.486
Số dư cuối kỳ	2.628.925.188

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND
Số dư đầu kỳ	16.417.852.539
Tăng trong kỳ	14.484.324.426
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.791.163.000)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn	(450.661.900)
Số dư cuối kỳ	27.660.352.065

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	1.125.293.450	660.000.000
Máy móc và thiết bị	25.904.065.764	15.708.509.064
Các tài sản khác	630.992.851	49.343.475
	27.660.352.065	16.417.852.539

15. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Phí sử dụng hạ tầng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	38.736.576.664	3.531.781.123	42.268.357.787
Tăng trong kỳ	-	282.641.333	282.641.333
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	450.661.900	450.661.900
Phân bổ trong kỳ	(846.187.353)	(1.595.361.548)	(2.441.548.901)
Số dư cuối kỳ	37.890.389.311	2.669.722.808	40.560.112.119

16. Phải trả người bán

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Phải trả cho các bên thứ ba	182.701.433.241	229.739.802.514
Phải trả cho các bên liên quan	76.290.897	38.500.000
	182.777.724.138	229.778.302.514

Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	37.790.897	-
Công ty TNHH Masan Brewery MB	38.500.000	38.500.000

Các khoản phải trả thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

17. Thuế phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Nộp VND	Cấn trừ/ Hoàn lại VND	30/9/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	99.946.754.187	(1.450.251.777)	(98.496.502.410)	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	20.885.312.449	(20.885.312.449)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.925.043.146	13.352.691.692	(26.948.543.095)	-	2.329.191.743
Thuế thu nhập cá nhân	560.342.972	796.009.269	(777.105.314)	(595.445.713)	(16.198.786)
Thuế nhập khẩu	-	740.420.736	(740.420.736)	-	-
Khác	-	834.966.989	(834.966.989)	-	-
	16.485.386.118	136.556.155.322	(51.636.600.360)	(99.091.948.123)	2.312.992.957

Trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Thuế phải thu Nhà nước	16.198.786	-
Thuế phải nộp Nhà nước	2.329.191.743	16.485.386.118

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Chi phí quảng cáo, khuyến mại và hỗ trợ bán hàng	19.473.282.344	17.876.557.605
Chi phí kho vận	11.107.651.350	5.611.307.952
Thưởng và lương tháng 13	6.157.860.616	7.742.926.995
Chi phí đi vay	142.729.240	181.148.583
Chi phí khác	6.284.093.723	8.807.029.903
	43.165.617.273	40.218.971.038

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Nhận ký quỹ, ký cược	906.958.017	906.958.017
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	32.960.537	69.318.747
Phải trả khác	295.141.580	264.403.044
	1.235.060.134	1.240.679.808

20. Vay ngắn hạn

	1/1/2026	Biến động trong kỳ		30/9/2026
	Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	227.606.281.078	411.885.762.571	(397.304.745.833)	242.187.297.816

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/9/2026 VND	1/1/2026 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo				
▪ Khoản vay từ một ngân hàng thương mại	VND	7,0% - 7,3%	242.187.297.816	227.606.281.078

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	223.983.740.000	28.929.813.094	276.013.424.002	528.926.977.096
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	113.680.749.254	113.680.749.254
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	223.983.740.000	28.929.813.094	389.694.173.256	642.607.726.350
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	223.983.740.000	28.929.813.094	289.106.729.146	542.020.282.240
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	52.576.756.466	52.576.756.466
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	223.983.740.000	28.929.813.094	341.683.485.612	594.597.038.706

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2026		1/1/2026	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ thường được trích lập cho mục đích mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh trong tương lai.

24. Khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Ngoại tệ các loại

	30/9/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	125.423	3.257.211.579	183.055	4.781.017.953
▪ EUR	163	4.809.559	170	5.194.752
		3.262.021.138		4.786.212.705

25. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Tổng doanh thu:		
▪ Doanh thu bán hàng	1.322.306.583.962	1.150.296.859.987
▪ Doanh cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.451.588.134	4.103.950.870
	1.323.758.172.096	1.154.400.810.857
Trừ đi khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	1.198.189.835	6.892.616.521
▪ Hàng bán trả lại	15.567.438	2.838.213.134
	1.213.757.273	9.730.829.655
Doanh thu thuần	1.322.544.414.823	1.144.669.981.202

26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Tổng giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		
▪ Giá vốn sản phẩm đã bán	1.115.675.587.916	870.324.599.597
▪ Giá vốn dịch vụ đã cung cấp và giá vốn khác	653.982.116	2.422.020.253
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.982.509.918	1.795.875.621
	1.123.312.079.950	874.542.495.471

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Lãi tiền gửi	24.097.397.867	15.024.258.545
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.208.651.763	3.031.792.310
	26.306.049.630	18.056.050.855

28. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Chi phí đi vay	6.349.934.680	5.975.109.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.371.814.423	1.871.477.038
	7.721.749.103	7.846.586.714

29. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Chi phí khuyến mại, quảng cáo và hỗ trợ bán hàng	72.497.661.539	58.327.161.550
Chi phí kho vận	35.121.649.975	28.126.281.908
Chi phí nhân viên	15.431.355.530	18.594.366.845
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.288.034.093	3.056.424.913
Chi phí khác	3.294.930.205	5.128.447.423
	129.633.631.342	113.232.682.639

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Chi phí nhân viên	9.914.652.914	10.012.488.211
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.353.518.056	2.711.137.024
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.317.152.001	319.520.482
Chi phí khác	6.534.200.881	8.181.142.036
	21.119.523.852	21.224.287.753

31. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	52.576.756.466	113.680.749.254

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 Số cổ phiếu	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Số cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	22.398.374	22.398.374

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND/cổ phiếu	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.347	5.075

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có khả năng suy giảm. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính trong kỳ. Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	539.086.349.468	332.979.284.850
Mua hàng hóa	1.321.535.559	12.983.042.819
Dịch vụ mua ngoài chi hộ	1.284.956.295	-
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam		
Mua hàng hóa	-	19.246.049.500
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam		
Mua hàng hóa	21.994.860.500	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Mua hàng hóa	159.176.321	165.426.197
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Bán hàng hóa	23.708.907	22.264.409
Công ty TNHH MEATDeli HN		
Bán hàng hóa	-	13.064.975
Công ty Cổ phần 3F Việt và chi nhánh		
Bán hàng hóa	-	11.262.909
Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt		
Bán hàng hóa	12.707.407	11.001.500
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	147.579.928	175.091.695
Công ty TNHH Masan Brewery MB		
Mua dịch vụ	315.000.000	315.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng hóa	90.057.960	138.712.728
Công ty cổ phần Phúc Long Heritage		
Mua hàng hóa	-	316.667

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	12.540.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB		
Bán hàng hóa	32.333.389	-
Công ty Cổ Phần The Winx		
Mua dịch vụ	157.795.662	-
Công ty Cổ phần The Supra		
Mua dịch vụ	29.764.041.863	13.963.212.977
Thành viên quản lý chủ chốt		
Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	2.694.593.875	3.200.564.645

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

33. Thông tin so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 4, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 Công ty áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính

	Mã số	1/1/2026 (Phân loại lại) VND	1/1/2026 (Theo báo cáo trước đây) VND
Các khoản tương đương tiền	112	273.342.975.343	272.800.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	300.400.721.644	299.100.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	372.481.511	2.216.178.498
Phải trả người bán	311	229.778.302.514	229.604.949.514
Phải trả cổ tức	313	13.011.430	-
Chi phí phải trả	316	40.218.971.038	40.392.324.038
Phải trả ngắn hạn khác	320	1.240.679.808	1.253.691.238

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 (Phân loại lại)	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 (Theo báo cáo trước đây)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	12.913.893.339	12.022.180.413
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	347.366.622.908	346.842.018.387
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	455.431.913.005	454.015.595.558

34. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính

Trong tháng 9 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 65% (6.500 VND/cổ phiếu). Danh sách cổ đông hưởng cổ tức sẽ được chốt trong tháng 10 năm 2026. Cổ tức sẽ được ghi nhận và chi trả sau khi danh sách cổ đông hưởng cổ tức được chốt.

Ngoài những sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính này.

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán Trưởng	Đại diện pháp luật
Nguyễn Thị Thúy Diệu	Nguyễn Thành Luân	Mai Đức Lâm
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*